

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN VIỆT
Số 117 Quang Trung – Vinh - Nghệ An

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

Số: 03/VSC_2024

Vinh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK VIỆT NAM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

Mã chứng khoán: VSC

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 03 Số 117 Quang Trung – TP Vinh – Nghệ An

Điện thoại: 0238. 3837606

Fax: 0238. 3588271

Người thực hiện công bố thông tin: ĐẶNG THÁI NGUYỄN

Địa chỉ: Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt, Số 117 Quang Trung – TP Vinh – Nghệ An

Điện thoại: 0904. 044789

Fax: 0238. 3588271

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần Chứng khoán Việt xin công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/03/2024 tại đường dẫn <https://vietsc.vn/tin-tuc/tin-noi-bo>

Công ty chứng khoán Việt giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2023 so với năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch	Giải trình
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(4,593,950,015)	(3,560,883,411)	(1,033,066,604)	Doanh thu hoạt động môi giới của công ty đang còn thấp chưa bù đắp được chi phí để hoạt động

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan

**Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin**



ĐẶNG THÁI NGUYÊN



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	05 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 32
PHỤ LỤC	33

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

Tầng 3 - số 117 - đường Quang Trung,

thành phố Vinh - tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty trong năm 2023 và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Thái Thị Nga

Ông Đặng Thái Nguyên

Ông Thái Doãn Sơn

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Thái Nguyên

Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Duy Châu

Bà Hồ Thị Vinh

Trưởng Ban

Thành viên

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hà Nam

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này là Ông Đặng Thái Nguyên, chức danh Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm.

Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

Tầng 3 - số 117 - đường Quang Trung,
thành phố Vinh - tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp, lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo từ trang 5 đến trang 33 đã phản ánh trung thực hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng với Công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2020/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 28 tháng 3 năm 2024



Số: 310/2024/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/3/2024 từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Công ty chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 1 mục II phần Thuyết minh Báo cáo tài chính: Năm 2023, Công ty tiếp tục bị lỗ 4.593.950.015 đồng, khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2023 là 13.697.508.353 đồng, Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh tiếp tục bị âm. Các yếu tố này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục. Kế hoạch của Công ty cũng được trình bày trong Thuyết minh số 1 mục II.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Phạm Thị Ngọc Thơ
Giám đốc kiểm toán
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 5354-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thị Bích
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4881-2024-112-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01-CTCK
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		17.635.555.210	21.964.484.344
110	I. Tài sản tài chính		17.077.935.840	21.337.945.242
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	1.886.070.258	4.109.155.512
111.1	1.1 Tiền		1.886.070.258	3.109.155.512
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		-	1.000.000.000
113	2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	V.2	14.000.000.000	16.270.000.000
114	3. Các khoản cho vay	V.3	460.840.071	432.950.618
117	4. Các khoản phải thu		255.254.794	201.516.165
117.2	4.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		255.254.794	201.516.165
117.4	4.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		255.254.794	201.516.165
118	5. Trả trước cho người bán		26.890.195	13.561.775
119	5. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	V.5	204.146.155	66.026.805
122	6. Các khoản phải thu khác		244.734.367	244.734.367
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		557.619.370	626.539.102
131	1. Tạm ứng		432.162.500	452.812.500
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6	125.455.470	173.725.202
136	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.400	1.400
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.532.706.685	7.920.895.752
220	II. Tài sản cố định		534.875.938	1.161.729.162
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	383.314.229	858.976.649
222	- Nguyên giá		4.475.274.484	4.475.274.484
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.091.960.255)	(3.616.297.835)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.8	151.561.709	302.752.513
228	- Nguyên giá		2.163.867.750	2.113.867.750
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.012.306.041)	(1.811.115.237)
250	V. Tài sản dài hạn khác		6.997.830.747	6.759.166.590
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		81.780.000	81.780.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	V.6	130.395.959	122.861.401
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	V.9	6.785.654.788	6.554.525.189
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		25.168.261.895	29.885.380.096

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01-CTCK
Đơn vị tính: VND


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		267.465.616	390.633.802
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		267.465.616	390.633.802
318	1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		43.921.053	43.921.053
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn		42.811.601	3.276.398
321	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		25.000.000	25.000.000
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	36.538.715	99.994.520
323	5. Phải trả người lao động		-	15.000.000
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		101.960.000	74.888.000
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.12	8.011.933	74.080.812
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		168.114	45.418.819
331	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.054.200	9.054.200
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		24.900.796.279	29.494.746.294
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.13	24.900.796.279	29.494.746.294
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		37.866.101.544	37.866.101.544
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		37.500.000.000	37.500.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		37.500.000.000	37.500.000.000
411.4	1.2 Vốn khác của chủ sở hữu		366.101.544	366.101.544
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		366.101.544	366.101.544
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		366.101.544	366.101.544
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		(13.697.508.353)	(9.103.558.338)
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(13.697.508.353)	(9.103.558.338)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		25.168.261.895	29.885.380.096

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01-CTCK
Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
Đơn vị: Số lượng chứng khoán				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	V.14	103.476.868	97.582.404
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		80.505.682	73.748.537
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		6.298	6.298
021.4	c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		22.767.000	23.720.000
021.5	d. Tài sản tài chính chờ thanh toán		197.888	107.569
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		69.243	38.332
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		69.243	38.332
Đơn vị: Đồng Việt Nam				
026	3. Tiền gửi của khách hàng		15.087.975.567	11.797.470.540
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	V.10	15.087.975.567	11.797.470.540
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		15.087.975.567	11.797.470.540
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		15.086.818.465	11.796.259.947
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.157.102	1.210.593


Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập biểu


Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng




Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B02-CTCK
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
02	1.1 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		1.160.223.856	995.436.173
03	1.2 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		242.279.649	514.215.853
06	1.3 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	VI.1	1.825.304.781	3.863.973.547
08	1.4 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	180.000.000
09	1.5 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		649.537.584	588.128.098
11	1.6 Thu nhập hoạt động khác		9.130.000	16.056.750
20	Cộng doanh thu hoạt động		3.886.475.870	6.157.810.421
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
27	2.1 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	VI.2	5.385.762.632	6.245.411.805
29	2.2 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	142.001.037
30	2.3 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		294.529.322	297.897.619
32	2.4 Chi phí các dịch vụ khác		8.068.656	6.793.320
40	Cộng chi phí hoạt động		5.688.360.610	6.692.103.781
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		58.151.305	86.007.408
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		58.151.305	86.007.408
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	4.1 Chi phí lãi vay		-	-
60	Cộng chi phí tài chính		-	-
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	VI.3	2.767.414.664	2.499.450.542
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(4.511.148.099)	(2.947.736.494)
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
72	7.1 Chi phí khác	VI.4	82.801.916	323.375.902
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(82.801.916)	(323.375.902)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(4.593.950.015)	(3.271.112.396)
91	8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(4.593.950.015)	(3.271.112.396)
100	IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	289.771.015
100.1	9.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.5	-	289.771.015
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(4.593.950.015)	(3.560.883.411)
500	XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		(4.593.950.015)	(3.560.883.411)
501	11.1 Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	VI.6	(1.225)	(950)



Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập biểu



Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng




Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B03-CTCK
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2023	Năm 2022
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.593.950.015)	(3.271.112.396)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản	676.853.224	626.415.984
03	- Khấu hao tài sản cố định	676.853.224	626.415.984
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.744.011.537	(816.153.401)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2.270.000.000	230.000.000
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay	(27.889.453)	(432.950.618)
36	- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	(53.738.629)	3.270.136
37	- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(138.119.350)	69.274.159
39	- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	-	22.230.397
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác	(210.479.599)	(348.082.543)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	(66.068.879)	(75.792.152)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước	40.735.174	(82.117.717)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(219.771.015)
45	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	26.206.783	32.474.623
46	- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	27.072.000	27.072.000
47	- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	(63.455.805)	(102.011.376)
48	- Tăng (giảm) phải trả người lao động	(15.000.000)	15.000.000
50	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	(45.250.705)	45.250.705
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.173.085.254)	(3.460.849.813)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	(50.000.000)	(386.734.200)
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(50.000.000)	(386.734.200)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B03-CTCK
Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2023	Năm 2022
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm	(2.223.085.254)	(3.847.584.013)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4.109.155.512	7.956.739.525
101.1	- Tiền	3.109.155.512	6.956.739.525
101.2	- Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	1.000.000.000
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	<u>1.886.070.258</u>	<u>4.109.155.512</u>
103.1	- Tiền	1.886.070.258	3.109.155.512
103.2	- Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B03-CTCK
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2023	Năm 2022
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	3.609.994.411.401	18.476.395.257.472
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(3.584.487.890.501)	(18.544.151.245.262)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	3.450.223.396.648	18.297.717.556.105
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(3.472.439.412.521)	(18.253.099.559.103)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	280.838.011.124	255.050.971.233
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	(280.838.011.124)	(255.050.971.233)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm	3.290.505.027	(23.137.990.788)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	11.797.470.540	34.935.461.328
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	11.797.470.540	34.935.461.328
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	11.797.470.540	34.935.461.328
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	15.087.975.567	11.797.470.540
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	15.087.975.567	11.797.470.540
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	15.087.975.567	11.797.470.540


Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập biểu


Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng



Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B04 - CTCK
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	01/01/2022	01/01/2023	Năm 2022		Năm 2023		31/12/2022	31/12/2023
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	37.866.101.544	37.866.101.544	-	-	-	-	37.866.101.544	
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	37.500.000.000	37.500.000.000	-	-	-	-	37.500.000.000	
1.2 Vốn khác của chủ sở hữu	366.101.544	366.101.544	-	-	-	-	366.101.544	
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	366.101.544	366.101.544	-	-	-	-	366.101.544	
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	366.101.544	366.101.544	-	-	-	-	366.101.544	
4. Lợi nhuận chưa phân phối	(5.542.674.927)	(9.103.558.338)	-	3.560.883.411	-	4.593.950.015	(13.697.508.353)	
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(5.542.674.927)	(9.103.558.338)	-	3.560.883.411	-	4.593.950.015	(13.697.508.353)	
TỔNG CỘNG	33.055.629.705	29.494.746.294	-	3.560.883.411	-	4.593.950.015	24.900.796.279	



(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập biểu

(Handwritten signature)

Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng

Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 28 tháng 3 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- CTCK

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900770679 lần đầu ngày 23/10/2006 và thay đổi lần thứ 02 ngày 23/12/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 19/UBCK-GPHĐKD ngày 27/10/2006 và giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 10/03/2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 37.500.000.000 đồng, được chia thành 3.750.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần).

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu cụ thể như sau:

	31/12/2023	Tỷ lệ (%)	01/01/2023	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của cá nhân	37.500.000.000	100,00	37.500.000.000	100,00
- Thái Thị Nga	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Đặng Thái Nguyên	5.000.000.000	13,33	5.000.000.000	13,33
- Thái Doãn Sơn	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Trương Thị Kim Thư	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Hồ Thị Vinh	6.000.000.000	16,02	6.000.000.000	16,02
- Nguyễn Hà Nam	6.500.000.000	17,33	6.500.000.000	17,33
- Nguyễn Trọng Trung	3.200.000.000	8,53	3.200.000.000	8,53
- Thái Thị Lương	2.800.000.000	7,46	2.800.000.000	7,46
- Thái Doãn Lộc	2.000.000.000	5,32	2.000.000.000	5,32
Cộng	37.500.000.000	100,00	37.500.000.000	100,00

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính: Tầng 3, số 117, đường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Đơn vị trực thuộc của Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt – Chi nhánh Hà Nội thành lập và hoạt động theo Quyết định số 195/QĐ-UBCK ngày 18/03/2020 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp. Địa điểm chi nhánh: Phòng 1106, tầng 11, tòa nhà Đào Duy Anh, số 09, đường Đào Duy Anh, phường Phương Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 11 người (tại ngày 31/12/2022 là 11 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm 2023, Công ty tiếp tục bị lỗ 4.593.950.015 đồng, khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2023 là 13.697.508.353 đồng. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh tiếp tục bị âm. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Công ty đã có phương án tăng vốn điều lệ từ 37.500.000.000 đồng lên mức 337.500.000.000 đồng. Bên cạnh đó, Ban Tổng Giám đốc tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng kế hoạch kinh doanh hợp lý để mang lại nguồn lợi nhuận cho Công ty. Do vậy Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 vẫn được lập dựa trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là: Nhật ký sổ cái.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

3. Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như chi phí môi giới, chi phí giao dịch và phí ngân hàng).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay).

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: khoản phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	03-05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10

7. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

7. Tài sản cố định vô hình (tiếp)

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phần mềm máy tính

Số năm

04-10

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư.

11. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Doanh thu

Nghiệp vụ môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán và hoạt động tư vấn (doanh thu từ giao dịch về cung cấp dịch vụ) được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán là khoản phí môi giới Công ty được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng. Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán được xác định trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho Công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí khác thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi Công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán cho khách hàng. Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán, gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán cho khách hàng; Thực hiện thanh toán các giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch chứng khoán cho khách hàng; Cung cấp dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng theo yêu cầu của Tổ chức phát hành không phải là công ty đại chúng. Doanh thu này được xác định vào cuối mỗi tháng.

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng,... Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. Lãi cơ bản, thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

16. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

Theo đó các bên liên quan là Ban lãnh đạo Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	24.648.962	21.283.813
Tiền gửi ngân hàng	1.832.032.195	3.060.592.090
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	29.389.101	27.279.609
Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng	-	1.000.000.000
Cộng	1.886.070.258	4.109.155.512

2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Hàng Đậu	14.000.000.000	16.000.000.000
(*)		
Ngân hàng TMCP Bắc Á- Chi nhánh Kim Liên	-	270.000.000
Cộng	14.000.000.000	16.270.000.000

(*) Thông tin chi tiết các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại ngày 31/12/2023 như sau:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 53401/02506010/12M/HĐTG/BACABANK ngày 20/01/2021 và Phụ lục hợp đồng số 53401/02506010/PL01 - HĐTG/BACABANK ngày 20/01/2023 tại NH TMCP Bắc Á – Chi nhánh Hàng Đậu, số tiền 8.000.000.000 đồng, lãi suất 9,05 %/năm, kỳ hạn 12 tháng, số dư tại ngày 31/12/2023 là 8.000.000.000 đồng;

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 38036/2506032 ngày 03/07/2018 và Phụ lục hợp đồng số 38036/2506032/PL04 - HĐTG/BACABANK ngày 03/07/2023 tại NH TMCP Bắc Á – Chi nhánh Hàng Đậu, số tiền 6.000.000.000 đồng, lãi suất 7,6%/năm, kỳ hạn 12 tháng, số dư tại ngày 31/12/2023 là 6.000.000.000 đồng.

3. Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của Nhà đầu tư

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ứng trước tiền bán cho Nhà đầu tư	460.840.071	432.950.618
Cộng	460.840.071	432.950.618

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp)

Mẫu số B09- CTCK

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Số lượng chứng khoán	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
Của Nhà đầu tư		
Cổ phiếu	61.323.236	773.421.005.110
Trái phiếu	28.440.000	3.110.271.223.671
Cộng	89.763.236	3.883.692.228.781

5. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	5.309.266	1.710.299
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	198.836.889	64.316.506
Cộng	204.146.155	66.026.805

6. Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	125.455.470	173.725.202
Dịch vụ truyền số liệu	68.644.300	90.358.230
Chi phí trả trước khác	56.811.170	83.366.972
b) Dài hạn	130.395.959	122.861.401
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	115.246.421	113.613.092
Chi phí trả trước khác	15.149.538	9.248.309

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	3.416.184.484	1.059.090.000	4.475.274.484
Số dư cuối năm	3.416.184.484	1.059.090.000	4.475.274.484
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2.760.200.071	856.097.764	3.616.297.835
Số tăng trong năm	369.753.420	105.909.000	475.662.420
- Khấu hao TSCĐ trong năm	369.753.420	105.909.000	475.662.420
Số dư cuối năm	3.129.953.491	962.006.764	4.091.960.255
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	655.984.413	202.992.236	858.976.649
Tại ngày cuối năm	286.230.993	97.083.236	383.314.229

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 1.439.308.484 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 1.439.308.484 đồng).

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	2.113.867.750	2.113.867.750
Số tăng trong năm	50.000.000	50.000.000
- Mua sắm TSCĐ trong năm	50.000.000	50.000.000
Số dư cuối năm	2.163.867.750	2.163.867.750
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	1.811.115.237	1.811.115.237
- Khấu hao trong năm	201.190.804	201.190.804
Số dư cuối năm	2.012.306.041	2.012.306.041
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	302.752.513	302.752.513
Tại ngày cuối năm	151.561.709	151.561.709

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 1.260.867.750 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 1.260.867.750 đồng).

9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền nộp ban đầu (gốc và lãi)	6.554.525.189	6.383.637.066
Mức đóng góp theo doanh số	319.195.952	525.301.565
Thu tiền lãi trong năm	(88.066.353)	(354.413.442)
Số dư cuối năm	6.785.654.788	6.554.525.189

10. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	15.086.818.465	11.796.259.947
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.157.102	1.210.593
Tổng	15.087.975.567	11.797.470.540

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	97	97
Thuế thu nhập cá nhân	36.538.618	99.994.423
Cộng	36.538.715	99.994.520

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phí lưu ký, phí giao dịch, cước thuê kênh, cước dịch vụ truyền số liệu	-	67.531.388
Chi phí phải trả khác	8.011.933	6.549.424
Cộng	8.011.933	74.080.812

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

Tầng 3 - số 117 - đường Quang Trung

Thành phố Vinh - tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp)

Mẫu số B09- CTCK

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***13. VỐN CHỦ SỞ HỮU****13.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết phụ lục 1

13.2 Cổ phiếu

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.750.000	3.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.750.000	3.750.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.750.000	3.750.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.750.000	3.750.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.750.000	3.750.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

13.3 Lợi nhuận chưa phân phối

	<u>31/12/2023</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2023</u> <u>VND</u>
Lỗ lũy kế	(13.697.508.353)	(9.103.558.338)
Cộng	<u>(13.697.508.353)</u>	<u>(9.103.558.338)</u>

14. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	<u>31/12/2023</u> <u>Giá trị theo mệnh giá</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2023</u> <u>Giá trị theo mệnh giá</u> <u>VND</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.642.056.820.000	917.485.370.000
- Cổ phiếu	712.056.820.000	717.485.370.000
- Trái phiếu	930.000.000.000	200.000.000.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	62.980.000	62.980.000
- Cổ phiếu	62.980.000	62.980.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	2.274.900.000.000	2.370.200.000.000
- Cổ phiếu	200.000.000	200.000.000
- Trái phiếu	2.274.700.000.000	2.370.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.978.880.000	1.075.690.000
- Cổ phiếu	1.978.880.000	1.075.690.000
Cộng	<u>3.918.998.680.000</u>	<u>3.288.824.040.000</u>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**1. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu môi giới cổ phiếu	1.254.265.195	2.705.688.177
Doanh thu môi giới trái phiếu	571.039.586	1.158.285.370
Cộng	1.825.304.781	3.863.973.547

2. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên bộ phận nghiệp vụ	1.632.589.566	1.320.413.266
Phí giao dịch	475.362.815	1.507.575.004
Cước dịch vụ, phí gia hạn, phí bảo trì phần mềm	1.838.735.456	1.786.003.951
Khấu hao Tài sản cố định	536.946.055	501.915.252
Chi phí khác	902.128.740	1.129.504.332
Cộng	5.385.762.632	6.245.411.805

3. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.880.762.953	1.896.841.756
Chi phí vật liệu quản lý	23.031.864	36.959.587
Thuế, phí, lệ phí	23.179.775	18.236.704
Khấu hao Tài sản cố định	139.907.169	116.724.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	541.362.339	178.065.595
Chi phí khác	159.170.564	252.622.454
Cộng	2.767.414.664	2.499.450.542

4. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thù lao HĐQT không chuyên trách	36.000.000	144.000.000
Chi phí phạt hành chính	-	179.375.902
Chi phí khác	46.801.916	-
Cộng	82.801.916	323.375.902

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

5.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lỗ kế toán trước thuế	(4.593.950.015)	(3.271.112.396)
Điều chỉnh tăng	90.301.916	323.375.902
- Thù lao HĐQT không chuyên trách và chi phí không hợp lý khác	90.301.916	144.000.000
- Chi phí phạt hành chính	-	179.375.902
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	(4.503.648.099)	(2.947.736.494)
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	289.771.015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	289.771.015

6. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lỗ sau thuế	(4.593.950.015)	(3.560.883.411)
Lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.593.950.015)	(3.560.883.411)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	3.750.000	3.750.000
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(1.225)	(950)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Nhiệm vụ với các bên liên quan:

Ông Đặng Thái Nguyên là Tổng giám đốc, Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt, đồng thời là Ủy viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á.

Trong năm Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với Ngân hàng TMCP Bắc Á như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền gửi Ngân hàng (gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được phân loại thành Các khoản tương đương tiền và tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng được phân loại là Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM))		
- Phát sinh tăng	472.866.495.805	1.008.248.698.761
- Phát sinh giảm	478.553.069.337	1.023.642.370.798
Thanh toán giá trị trái phiếu thông qua Công ty	3.310.271.223.671	17.600.105.492.376
Công ty		
Chi phí	267.120.000	235.680.000
- Chi phí thuê văn phòng	267.120.000	235.680.000
Doanh thu	1.816.055.253	2.274.583.188
- Doanh thu môi giới Trái phiếu	571.039.586	1.158.085.370
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	75.661.811	105.004.895
- Doanh thu phí chuyển tiền	9.130.000	16.056.750
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1.160.223.856	995.436.173
Số dư với các bên liên quan		
	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngân hàng TMCP Bắc Á		
Tiền gửi Ngân hàng của Công ty chứng khoán và của nhà đầu tư (gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được phân loại thành Các khoản tương đương tiền và tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng được phân loại là Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM))	23.223.906.409	28.910.214.348
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	255.254.794	201.516.165

1. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**Thu nhập của các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng:**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	1.285.409.091	1.344.341.454
<i>Trong đó:</i>		
Bà Thái Thị Nga <i>Chủ tịch HĐQT</i>	36.000.000	36.000.000
Ông Đặng Thái Nguyên <i>Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty</i>	924.000.000	919.371.000
Ông Thái Doãn Sơn <i>Thành viên HĐQT</i>	-	36.000.000
Ông Nguyễn Duy Châu <i>Trưởng Ban kiểm soát</i>	-	36.000.000
Bà Hồ Thị Vinh <i>Thành viên Ban kiểm soát</i>	-	36.000.000
Ông Nguyễn Hà Nam <i>Kế toán trưởng</i>	325.409.091	280.970.454

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

4.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2023. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2023.

4.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

4.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi năm lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1 và số V.2. Công ty nhận

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản đảm bảo, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

Tầng 3 - số 117 - đường Quang Trung

Thành phố Vinh - tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp)

Mẫu số B09-CTCK

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4.2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

	Số dư đã lập dự phòng VND	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
			< 80 ngày VND	81 - 80 ngày VND	> 180 ngày VND	> 210 ngày VND
Số đầu năm	-	21.337.945.242	-	-	-	-
Số cuối năm	-	17.077.935.840	-	-	-	-
Tổng cộng	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	21.337.945.242	21.337.945.242	-	-	-	-
	17.077.935.840	17.077.935.840	-	-	-	-

4.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc điều khoản phát hành. Đối với các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 - 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	1.886.070.258	-	-	-	1.886.070.258
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
Các khoản cho vay (không bao gồm dự phòng)	-	-	460.840.071	-	-	460.840.071
Các khoản phải thu (không bao gồm dự phòng)	-	731.025.511	-	-	-	731.025.511
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	81.780.000	-	81.780.000
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	-	-	-	6.785.654.788	-	6.785.654.788
Tổng cộng	-	2.617.095.769	14.460.840.071	6.867.434.788	-	23.945.370.628
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH						
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	43.921.053	-	-	-	43.921.053
Chi phí phải trả	-	8.011.933	-	-	-	8.011.933
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	36.538.715	-	-	-	36.538.715
Phải trả, phải nộp khác	-	136.182.314	-	-	-	136.182.314
Tổng cộng	-	224.654.015	-	-	-	224.654.015
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	2.392.441.754	14.460.840.071	6.867.434.788	-	23.720.716.613

Công ty cho rằng mức động tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận bởi vì Công ty không có các lĩnh vực kinh doanh mà lĩnh vực này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các lĩnh vực kinh doanh khác.

6. Thông tin khác

Theo biên bản họp đại hội Hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 24/04/2023, Công ty đã thông qua việc giao cho Tổng giám đốc Đặng Thái Nguyên lập phương án tăng vốn điều lệ từ 37.500.000.000 đồng lên mức 337.500.000.000 đồng. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phương án tăng vốn điều lệ đang triển khai thực hiện.

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) nhận được đầy đủ hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt. Việc chào bán được thực hiện theo phương án đã báo cáo tại Giấy đăng ký chào bán cho cổ đông hiện hữu ngày 26/12/2023 do Người đại diện theo pháp luật của Công ty ký, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/2023/NQ-ĐHĐCĐ-VSC ngày 25/12/2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2023/NQ-HĐQT-VSC ngày 26/12/2023 của Công ty.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập biểu

Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng



Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 28 tháng 3 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

PHỤ LỤC 1: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quý dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	37.500.000.000	366.101.544	366.101.544	366.101.544	(5.026.897.145)	33.571.407.487
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(3.560.883.411)	(3.560.883.411)
Số dư cuối năm trước	37.500.000.000	366.101.544	366.101.544	366.101.544	(9.103.558.338)	29.494.746.294
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(4.593.950.015)	(4.593.950.015)
Số dư cuối năm nay	37.500.000.000	366.101.544	366.101.544	366.101.544	(13.697.508.353)	24.900.796.279